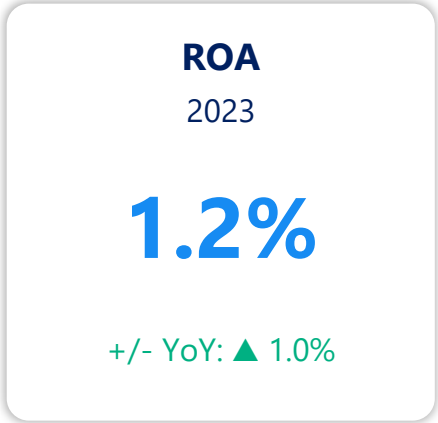
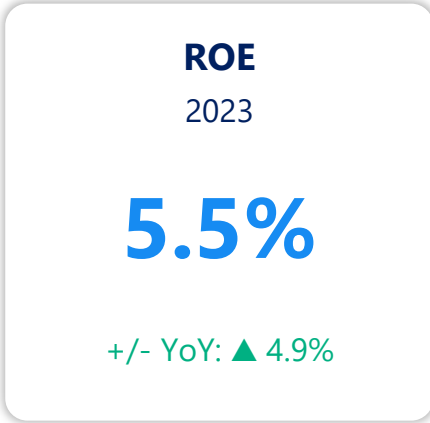
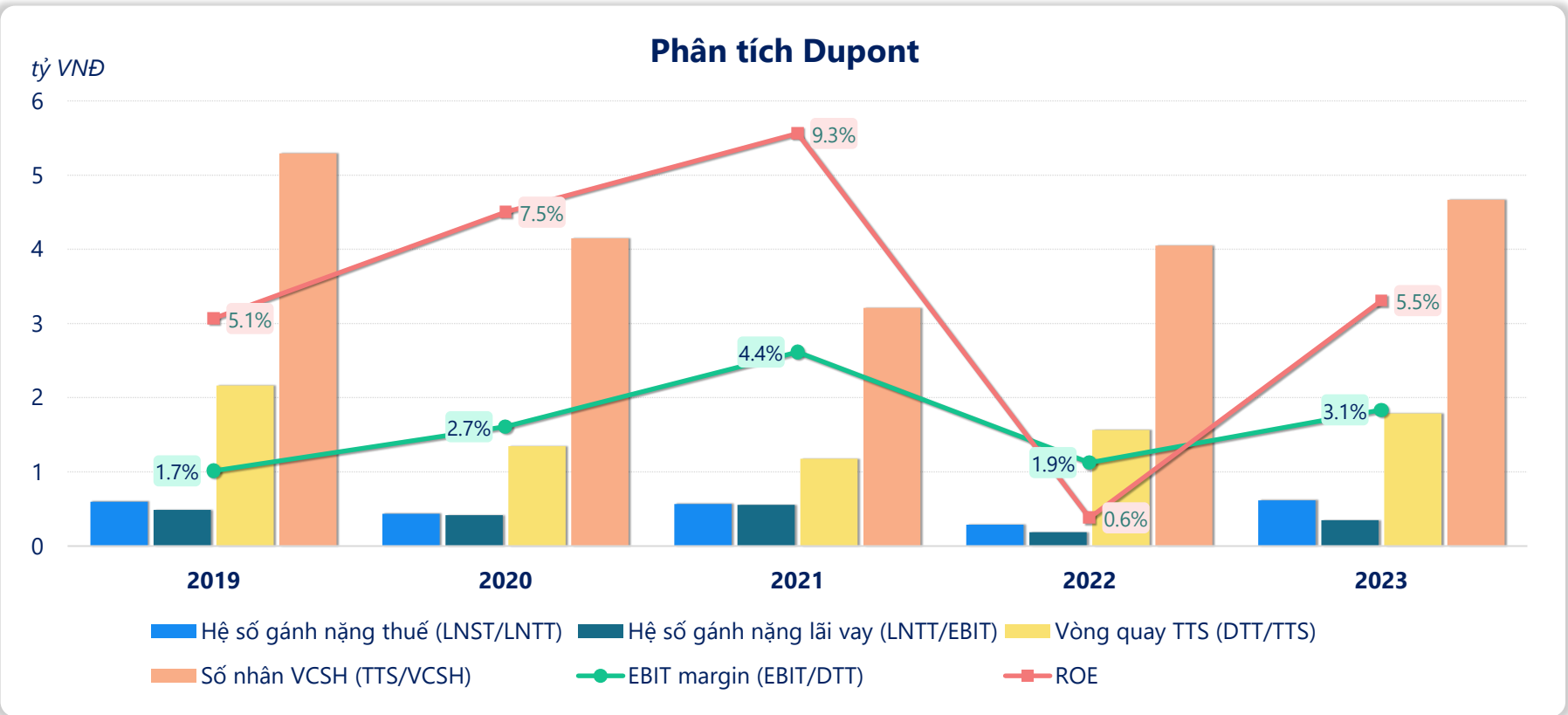
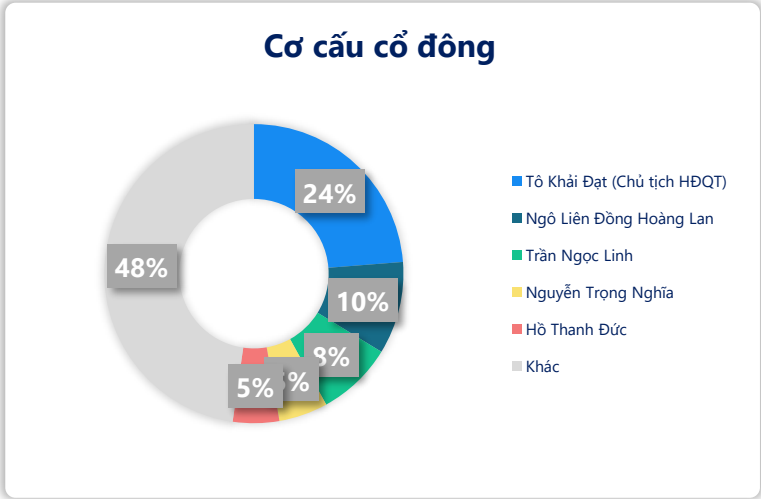


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

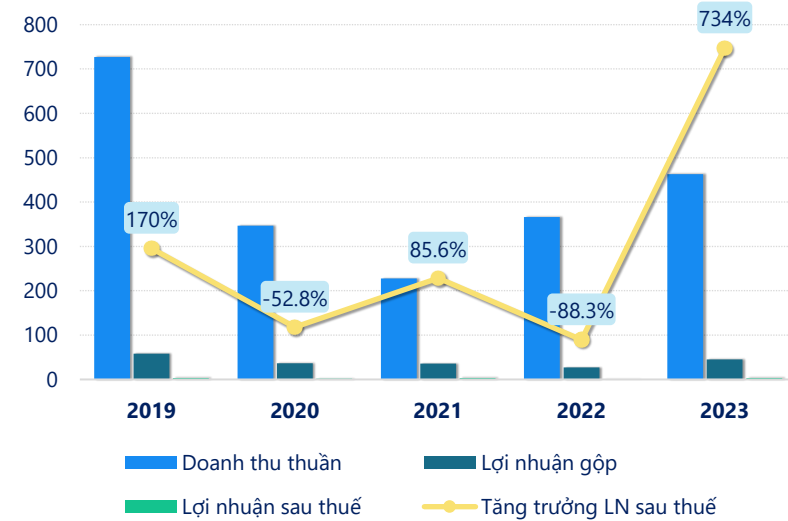
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		5,600 - 19,507
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		24
Số lượng CPLH (CP)		3,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		165
Sở hữu nước ngoài		18.5%
Beta		0.37
EPS		643
P/E		11.5

	YTD	1T	3T	6T
PTD	-60.2%	-15.9%	-26.0%	-48.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

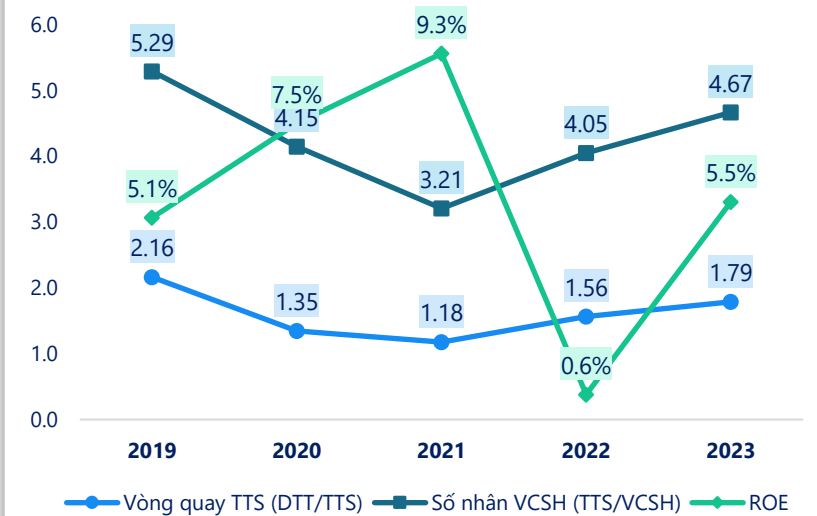


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 3.06% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.62 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.35 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

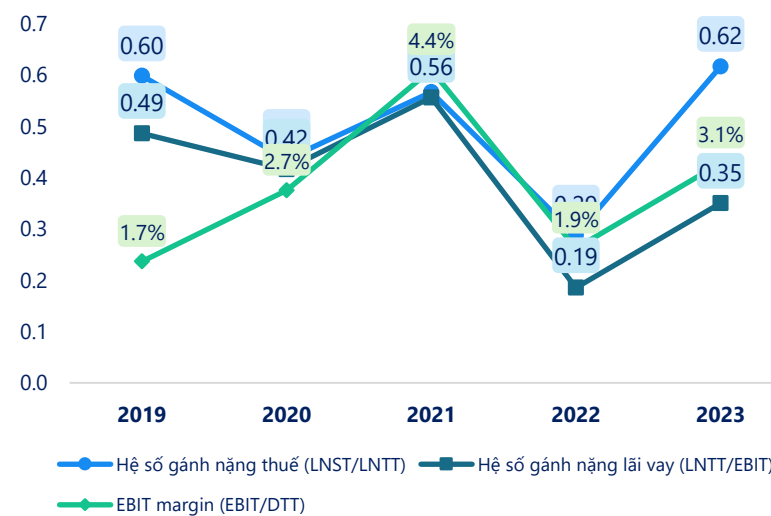
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, PTD ghi nhận doanh thu thuần 463.0 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3.06 tỷ đồng, lần lượt tăng 26.4% và tăng 734% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 5.51%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

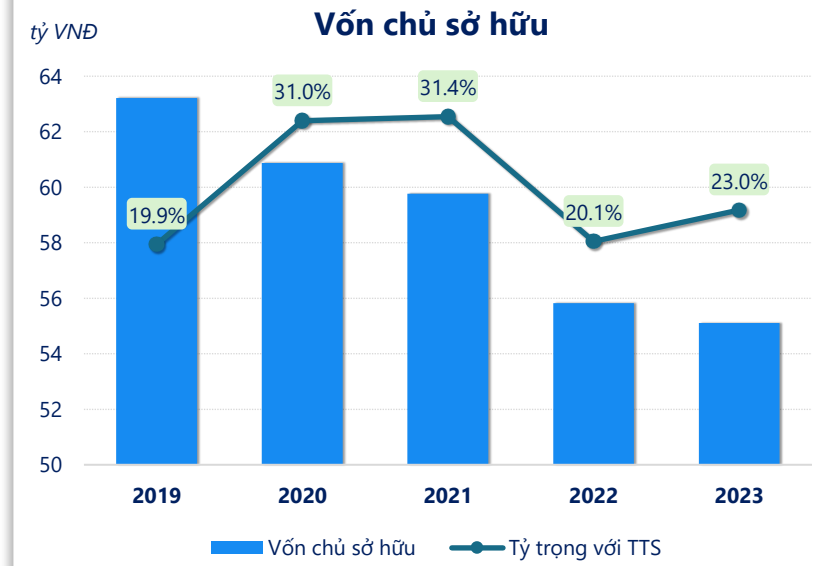
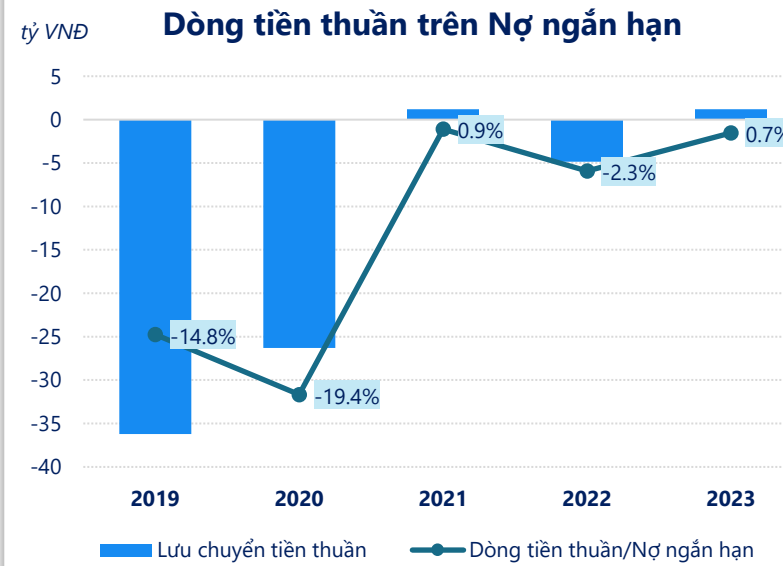
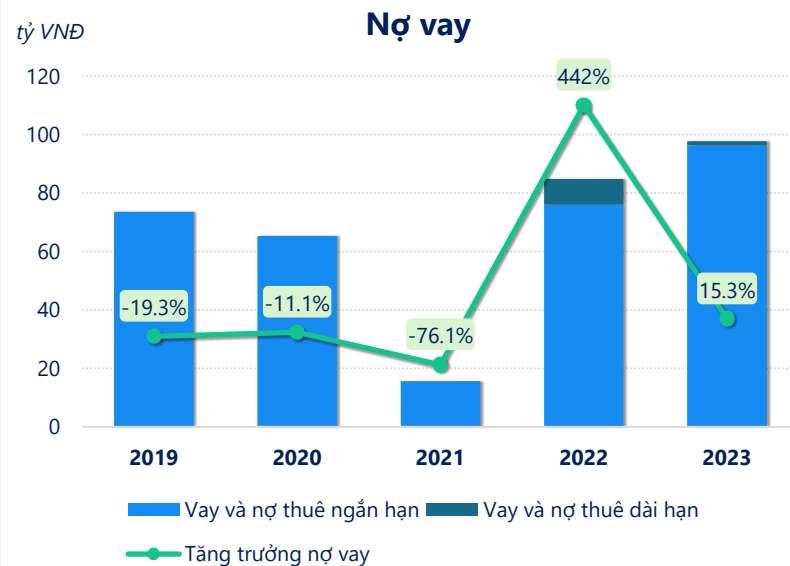
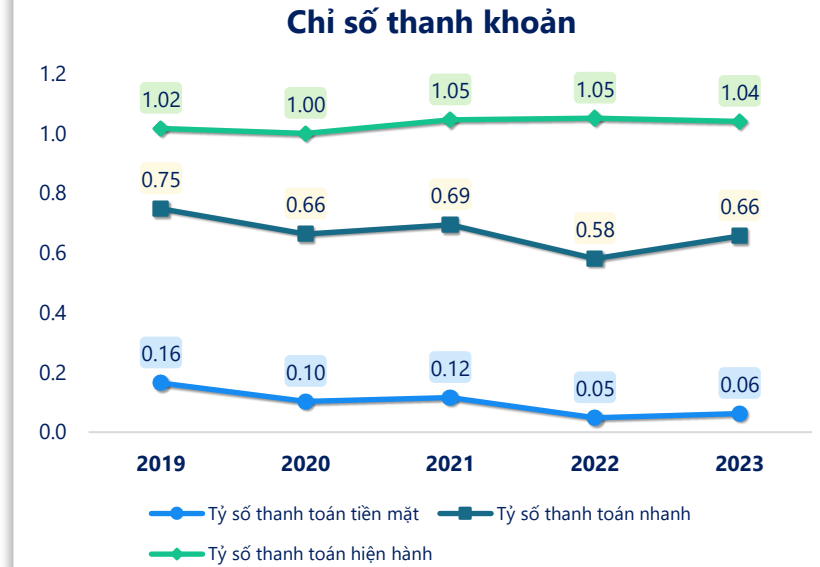
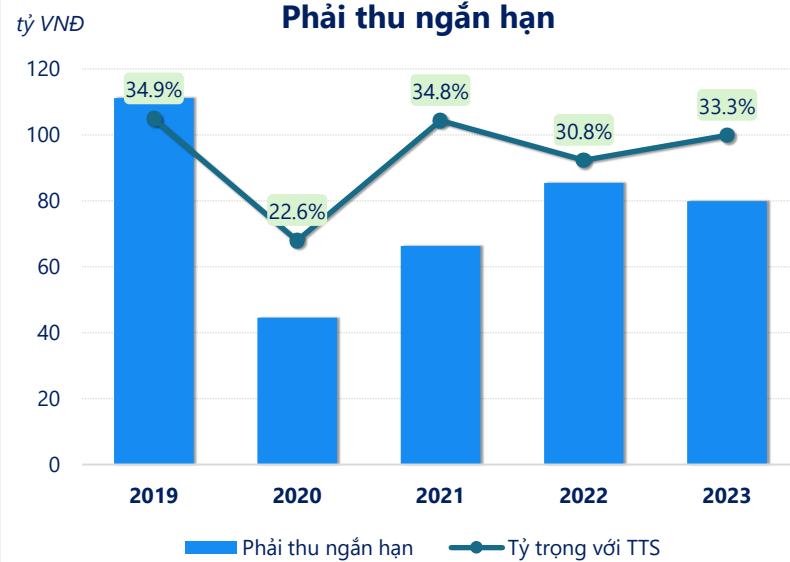
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.79, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 4.67 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	238	278	-14.2%
Tài sản ngắn hạn	193	224	-13.5%
Tiền và tương đương tiền	11.5	10.3	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	83.8	85.4	-1.8%
Hàng tồn kho	69.0	100	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	29.1	27.9	4.1%
Tài sản dài hạn	44.7	54.0	-17.1%
Phải thu dài hạn	-4.60	0	
Tài sản cố định	1.07	1.51	-29.0%
Bất động sản đầu tư	41.3	43.3	-4.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.46	6.64	-2.7%
Tài sản dài hạn khác	0.44	2.47	-82.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	184	222	-17.0%
Nợ ngắn hạn	182	213	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.4	76.1	26.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.9	64.4	-19.5%
Nợ dài hạn	1.69	9.13	-81.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	8.70	-84.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.1	55.8	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	54.1	55.8	-3.0%
Vốn điều lệ	32.0	32.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	727	347	228	366	463
Giá vốn hàng bán	669	311	192	339	418
Lợi nhuận gộp	58.0	36.2	35.6	27.0	45.4
Doanh thu HĐTC	1.77	1.32	0.90	1.01	1.30
Chi phí TC	6.62	5.94	4.41	5.65	9.41
Chi phí lãi vay	6.31	5.43	4.41	5.59	9.21
LN trong công ty LKLD	-2.53	-2.00	-0.88	-0.06	-0.20
Chi phí bán hàng	15.5	-6.73	0.16	0.15	4.59
Chi phí QLDN	29.2	29.3	23.7	24.2	28.5
LN thuần từ HĐKD	5.93	6.96	7.40	-1.99	3.97
Lợi nhuận khác	0.04	-3.09	-1.87	3.26	0.99
LN trước thuế	5.97	3.87	5.52	1.27	4.96
Lợi nhuận sau thuế	3.57	1.69	3.13	0.37	3.06
LNST của CĐ cty mẹ	3.25	4.65	5.59	0.37	3.06

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.28	-14.2	54.3	-72.1	-9.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.51	-0.67	-0.28	1.56	0.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.4	-11.4	-52.8	65.7	9.89
Tiền đầu kỳ	76.4	40.2	13.9	15.1	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	-36.2	-26.3	1.21	-4.85	1.20
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	40.2	13.9	15.1	10.3	11.5